

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐH KINH TẾ VÀ QTKD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 301 /TB-ĐHKT&QTKD-ĐT

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 3 năm 2026

THÔNG BÁO

V/v tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2026

(Thay thế Thông báo số 248/TB-ĐHKT&QTKD-ĐT ban hành ngày 04/03/2026)

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thông báo tuyển sinh trình độ thạc sĩ năm 2026 cụ thể như sau:

1. Phương thức tuyển sinh và thời gian tuyển sinh

- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.
- Thời gian tuyển sinh: - Đợt 1: Ngày 08/5/2026.
- Đợt 2: Ngày 11/9/2026.

2. Hình thức đào tạo: Hình thức đào tạo chính quy áp dụng cho chương trình định hướng nghiên cứu và chương trình định hướng ứng dụng. Hình thức đào tạo vừa làm vừa học áp dụng cho chương trình định hướng ứng dụng.

3. Thời gian đào tạo: 1,5 năm – 02 năm.

4. Môn thi tuyển, xét tuyển

4.1. Môn thi tuyển (ngoại ngữ đầu vào)

- Môn thi tuyển là môn tiếng Anh đảm bảo xác định được trình độ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được Đại học Thái Nguyên tổ chức theo quy định.

- Người dự tuyển có văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định tại phụ lục 1 đính kèm thông báo này không phải tham gia kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào.

4.2. Môn xét tuyển: gồm môn Cơ sở và môn Chủ chốt

Môn xét tuyển được lựa chọn là 02 học phần quan trọng trong các học phần bắt buộc (Môn cơ sở và môn chủ chốt) theo yêu cầu của ngành đào tạo để đánh giá kiến thức chuyên môn ở trình độ đại học của người dự tuyển.

Danh mục các học phần được lựa chọn để xét tuyển vào từng ngành đào tạo thạc sĩ như sau:

Stt	Ngành đào tạo thạc sĩ	Mã ngành	Chỉ tiêu	Môn xét tuyển	
				Môn cơ sở	Môn chủ chốt
1	Kinh tế nông nghiệp	8.62.01.15	05	Kinh tế vi mô	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp
2	Kế toán	8.34.03.01	30	Nguyên lý kế toán	Kế toán tài chính
3	Quản lý kinh tế	8.31.01.10	200	Kinh tế vi mô	Quản trị học
4	Quản trị kinh doanh	8.34.01.01	150	Kinh tế vi mô	Quản trị học
5	Kinh tế phát triển	8.31.01.05	10	Kinh tế vi mô	Kinh tế phát triển
6	Tài chính - Ngân hàng	8.34.02.01	30	Kinh tế vi mô	Tài chính tiền tệ

5. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

5.1. Điều kiện về văn bằng

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp đã học bổ sung kiến thức (đối với những ngành phù hợp cần học bổ sung kiến thức) theo quy định (phụ lục 02).

b) Người dự tuyển có bằng tốt nghiệp đại học các ngành không có trong danh sách các ngành được nêu trong phụ lục 02 được dự tuyển vào các ngành đào tạo thạc sĩ của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh sau khi Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường xét cho từng trường hợp để báo cáo Đại học Thái Nguyên.

c) Văn bằng và bảng điểm đại học, thạc sĩ, tiến sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng tiếng Việt và nộp kèm theo văn bản xác nhận văn bằng của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d) Đối với thí sinh đăng ký dự tuyển thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu cần đáp ứng các yêu cầu quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 6, Chương II của Quy định 127/QĐ-ĐHTN ngày 28/01/2022 về việc ban hành quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Đại học Thái Nguyên.

5.2. Yêu cầu về kinh nghiệm công tác chuyên môn

a) Người dự tuyển được đăng ký dự thi trình độ thạc sĩ ngay sau khi tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên).

b) Đối với ngành Quản lý kinh tế và ngành Quản trị kinh doanh: Người dự tuyển có bằng TNĐH các ngành được nêu ở cột (7) trong phụ lục 02 phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.

6. Học phí đào tạo (năm học 2025-2026): 725.000đ/ tín chỉ.

7. Kinh phí học BSKT (năm học 2025-2026): 482.000đ/tín chỉ.

8. Lệ phí hồ sơ tuyển sinh, lệ phí xét tuyển (dự kiến): 330.000đ/thí sinh.

9. Thời gian nhận hồ sơ xét tuyển:

- Đợt 1: Từ ngày 13/03/2026 đến ngày 22/4/2026.

- Đợt 2: Từ ngày 04/5/2026 đến ngày 23/9/2026.

10. Địa điểm phát hành hồ sơ: Phòng 301 (Phòng Đào tạo), Tòa nhà A1, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên hoặc tải hồ sơ bản mềm trên Website: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn>.

Để biết thêm thông tin chi tiết xin liên hệ:

- Phòng Đào tạo – Trường ĐH Kinh tế và QTKD, Phường Phan Đình Phùng, Tỉnh Thái Nguyên. Điện thoại: 0988.496.222 (liên hệ Cô Thủy) ./.

Mã QR trang thông tin tuyển sinh:



Nơi nhận:

- Hiệu trưởng (để b/c);
- Trưởng các đơn vị (để phối hợp thực hiện);
- Các thí sinh có nhu cầu dự tuyển;
- Đăng tải website;
- Lưu: VT, ĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



TS. Nguyễn Quang Hợp

PHỤ LỤC 01:

CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC MIỄN THI MÔN TIẾNG ANH

Người dự tuyển được miễn thi điều kiện chuẩn đầu vào ngoại ngữ khi thỏa mãn một trong các điều kiện về ngoại ngữ dưới đây:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài (ít nhất 75% tổng số tín chỉ được giảng dạy bằng ngôn ngữ nước ngoài).

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do ĐHTN hoặc đơn vị đào tạo của ĐHTN cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

d) Một trong các chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận: Aptis ESOL International Certificate; Pearson English International Certificate (PEIC); Pearson Test of English Academic (PTE Academic); Versant English Placement Test (VEPT) còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển./.

PHỤ LỤC 02:

**DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP VỚI NGÀNH ĐĂNG KÝ DỰ TUYỂN ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
VÀ CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG KIẾN THỨC**

TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học						Ghi chú
		Ngành phù hợp không phải BSKT	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 06 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 12 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Ngành: Quản lý kinh tế, mã số: 8.31.01.10	Các ngành thuộc nhóm ngành Quản trị - Quản lý: - Khoa học quản lý; - Quản lý công; - Quản trị nhân lực; - Hệ thống thông tin quản lý; - Quản trị văn phòng; - Quan hệ lao động; - Quản lý dự án.	Không BSKT	Các ngành thuộc nhóm ngành: - Kinh doanh; - Tài chính – Ngân hàng - Bảo hiểm; - Kế toán – Kiểm toán; - Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học, Nông nghiệp có chương trình đào tạo ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường Đại học Kinh tế và QTKD.	BSKT 02 môn (06 tín chỉ), bao gồm: 1. Quản trị học (3TC) 2. Quản lý NN về KT (3TC)	Các ngành thuộc lĩnh vực: - Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; - Nghệ thuật; - Nhân văn; - Khoa học xã hội và Hành vi *; - Báo chí và Thông tin; - Pháp luật; - Khoa học sự sống; - Khoa học tự nhiên; - Toán và thống kê; - Máy tính và công nghệ thông tin; - Công nghệ kỹ thuật; - Kỹ thuật; - Sản xuất và chế biến; - Kiến trúc và xây dựng; - Nông, lâm nghiệp và thủy sản *; - Thú y; - Sức khỏe; - Dịch vụ xã hội; - Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân; - Dịch vụ vận tải; - Môi trường và bảo vệ môi trường; - An ninh, Quốc phòng.	BSKT 4 môn (12 tín chỉ), bao gồm: 1. Quản trị học (3TC) 2. Quản lý NN về KT (3TC) 3. Quản lý tài chính công (3TC) 4. Kinh tế vi mô (3TC)	

Ghi chú: - *: trừ các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học, Nông nghiệp có CTĐT ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

- Đối với các trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học các ngành không có trong danh sách ngành phù hợp như đã nêu ở phụ lục 2; được dự tuyển vào ngành Quản lý kinh tế sau khi Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường xét cho từng trường hợp để báo cáo Đại học Thái Nguyên./.

Số và ký hiệu: 301/TB-ĐHKT&QTKD-ĐT Ngày ban hành: 13/03/2026		Ngành tốt nghiệp đại học						Ghi chú
TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Ngành phù hợp không phải BSKT	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 06 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 12 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	
2	Ngành: Quản trị kinh doanh, mã số: 8.34.01.01	Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh doanh: - Quản trị kinh doanh; - Marketing; - Bất động sản; - Kinh doanh quốc tế; - Kinh doanh thương mại; - Thương mại điện tử; - Kinh doanh thời trang và dệt may.	Không BSKT	Các ngành thuộc nhóm ngành: - Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm; - Kế toán – Kiểm toán; - Quản trị - Quản lý; - Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học, Nông nghiệp có chương trình đào tạo ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường Đại học Kinh tế và QTKD.	BSKT 02 môn (06 tín chỉ), bao gồm: 1. Quản trị chiến lược (3TC) 2. Quản trị học (3TC)	Các ngành thuộc lĩnh vực: - Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; - Nghệ thuật; - Nhân văn; - Khoa học xã hội và Hành vi*; - Báo chí và Thông tin; - Pháp luật; - Khoa học sự sống; - Khoa học tự nhiên; - Toán và thống kê; - Máy tính và công nghệ thông tin; - Công nghệ kỹ thuật; - Kỹ thuật; - Sản xuất và chế biến; - Kiến trúc và xây dựng; - Nông, lâm nghiệp và thủy sản*; - Thú y; - Sức khỏe; - Dịch vụ xã hội; - Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân; - Dịch vụ vận tải; - Môi trường và bảo vệ môi trường; - An ninh, Quốc phòng.	BSKT 4 môn (12 tín chỉ), bao gồm: 1. Quản trị chiến lược (3TC) 2. Quản trị học (3TC) 3. Kinh tế vi mô (3TC) 4. Quản trị doanh nghiệp (3TC)	

Ghi chú: - *: trừ các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học, Nông nghiệp có CTĐT ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

- Đối với các trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học các ngành không có trong danh sách ngành phù hợp như đã nêu ở phụ lục 1; được dự tuyển vào ngành Quản trị kinh doanh sau khi Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường xét cho từng trường hợp để báo cáo Đại học Thái Nguyên./.

TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học						Ghi chú
		Ngành phù hợp không phải BSKT	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 06 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 12 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	Ngành: Kinh tế nông nghiệp, mã số: 8.62.01.15	Kinh tế nông nghiệp	Không BSKT	* Các ngành thuộc nhóm ngành: - Kinh doanh - Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm - Kế toán – Kiểm toán - Quản trị - quản lý - Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học, Nông nghiệp (trừ ngành Kinh tế nông nghiệp) có chương trình đào tạo ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường Đại học Kinh tế và QTKD.	BSKT 02 môn (06 tín chỉ), bao gồm: 1. Kinh tế công cộng (3TC) 2. Kinh tế phát triển (3TC)	Các ngành thuộc nhóm ngành *: - Kinh tế học (trừ các ngành có chương trình đào tạo ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường Đại học Kinh tế và QTKD); - Nông nghiệp (trừ ngành Kinh tế nông nghiệp; trừ các ngành có chương trình đào tạo ĐH khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường Đại học Kinh tế và QTKD); - Lâm nghiệp; - Thủy sản; - Quản lý tài nguyên và môi trường.	BSKT 4 môn (12 tín chỉ), bao gồm: 1. Kinh tế công cộng (3TC) 2. Kinh tế phát triển (3TC) 3. Kinh tế vi mô (3TC) 4. Nguyên lý kinh tế nông nghiệp (3TC)	

./.

Số và ký hiệu: 301/TB-ĐHKT&QTKD-ĐT Ngày ban hành: 13/03/2026		Ngành tốt nghiệp đại học						Ghi chú
TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Ngành phù hợp không phải BSKT	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 06 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 12 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4	Ngành: Kinh tế phát triển, mã số: 8.31.01.05	Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học: - Kinh tế; - Kinh tế chính trị; - Kinh tế đầu tư; - Kinh tế phát triển; - Kinh tế quốc tế; - Thống kê kinh tế; - Toán kinh tế; - Kinh tế số.	Không BSKT	* Các ngành nhóm ngành: - Kinh doanh; - Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm; - Kế toán – Kiểm toán; - Quản trị - quản lý. * Các ngành: - Kinh doanh nông nghiệp; - Kinh tế nông nghiệp; - Phát triển nông thôn; - Kinh tế công nghiệp; - Kinh tế xây dựng; - Kinh tế gia đình; - Kinh tế vận tải; - Kinh tế tài nguyên thiên nhiên.	BSKT 02 môn (06 tín chỉ), bao gồm: 1. Kinh tế công cộng (3TC) 2. Kinh tế phát triển (3TC)	Các ngành thuộc lĩnh vực: - Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; - Nghệ thuật; - Nhân văn; - Khoa học xã hội và Hành vi (trừ nhóm ngành Kinh tế học); - Báo chí và Thông tin; - Pháp luật; - Khoa học sự sống; - Khoa học tự nhiên; - Toán và thống kê; - Máy tính và công nghệ thông tin; - Công nghệ kỹ thuật (trừ ngành Kinh tế công nghiệp); - Kỹ thuật; - Sản xuất và chế biến; - Kiến trúc và xây dựng (trừ ngành Kinh tế xây dựng); - Nông, lâm nghiệp và thủy sản (trừ ngành Kinh doanh nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn); - Thú y; - Sức khỏe; - Dịch vụ xã hội; - Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân (trừ ngành Kinh tế gia đình); - Dịch vụ vận tải (trừ ngành Kinh tế vận tải, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên); - Môi trường và bảo vệ môi trường; - An ninh, Quốc phòng.	BSKT 4 môn (12 tín chỉ), bao gồm: 1. Kinh tế công cộng (3TC) 2. Kinh tế phát triển (3TC) 3. Kinh tế vi mô (3TC) 4. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội (3TC)	

./.

Số và ký hiệu: 301/TB-ĐHK&QTKD-ĐT		Ngành tốt nghiệp đại học						Ghi chú
Ngày ban hành: 13/03/2026								
TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Ngành phù hợp không phải BSKT	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT6 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 12 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
5	Ngành: Kế toán, mã số: 8.34.03.01	Các ngành thuộc nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán: - Kế toán; - Kiểm toán.	Không BSKT	Các ngành thuộc nhóm ngành: - Kinh doanh; - Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm; - Quản trị - Quản lý.	BSKT 02 môn (06 tín chỉ), bao gồm: 1. Nguyên lý Kế toán (3TC) 2. Kế toán tài chính (3TC)	Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học	BSKT 4 môn (12 tín chỉ), bao gồm: 1. Nguyên lý Kế toán (3TC) 2. Kế toán tài chính (3TC) 3. Kiểm toán căn bản (3TC) 4. Kế toán quản trị (3TC)	
Các trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học các ngành/CTĐT không thuộc lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý, không thuộc nhóm ngành Kinh tế học, nhưng có chương trình đào tạo khác biệt không quá 40% so với chương trình đào tạo của trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thì được dự tuyển vào ngành Kế toán. Riêng đối với các trường hợp này, giao Hội đồng Khoa Kế toán căn cứ vào bảng điểm và đề cương chi tiết các học phần của các học phần thí sinh đã được học ở bậc đại học để xét sự phù hợp với chương trình đào tạo và xác định số môn học bổ sung kiến thức.								

./.

Số và ký hiệu: 301/TB-ĐHKT&QTKD-ĐT Ngày ban hành: 13/03/2026		Ngành tốt nghiệp đại học						Ghi chú
TT	Ngành đào tạo thạc sĩ	Ngành phù hợp không phải BSKT	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 06 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	Ngành phù hợp phải BSKT 12 tín chỉ	Học phần bổ sung trình độ ĐH (Tên, số tín chỉ/tiết)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
6	Ngành: Tài chính - Ngân hàng, mã số: 8.34.02.01	Các ngành thuộc nhóm ngành Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm: - Tài chính – Ngân hàng; - Bảo hiểm; - Công nghệ tài chính.	Không BSKT	* Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh doanh: - Quản trị kinh doanh; - Marketing; - Kinh doanh quốc tế; - Bất động sản; - Kinh doanh thương mại; - Thương mại điện tử; - Kinh doanh thời trang và dệt may. * Các ngành thuộc nhóm ngành Kế toán - Kiểm toán: + Kế toán; + Kiểm toán. * Các ngành thuộc nhóm ngành Quản trị - Quản lý: + Khoa học quản lý; + Quản lý công; + Quản trị nhân lực; + Hệ thống thông tin quản lý; + Quản trị văn phòng; + Quan hệ lao động; + Quản lý dự án * Các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học: + Kinh tế; + Kinh tế chính trị; + Kinh tế đầu tư; + Kinh tế phát triển; + Kinh tế quốc tế; + Thống kê kinh tế; + Toán kinh tế; + Kinh tế số Các ngành có chương trình đào tạo đại học khác biệt không quá 40% so với chương trình của trường ĐH Kinh tế và QTKD	BSKT 02 môn (06 tín chỉ), bao gồm: 1. Nghiệp vụ NHTM căn bản (3TC) 2. Tài chính doanh nghiệp căn bản (3 TC)	Các ngành thuộc lĩnh vực: - Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; - Nghệ thuật; - Nhân văn; - Khoa học xã hội và Hành vi; - Báo chí và Thông tin; - Pháp luật; - Khoa học sự sống; - Khoa học tự nhiên; - Toán và thông kê; - Máy tính và công nghệ thông tin; - Công nghệ kỹ thuật; - Kỹ thuật; - Sản xuất và chế biến; - Kiến trúc và xây dựng; - Nông, lâm nghiệp và thủy sản; - Thú y; - Sức khỏe; - Dịch vụ xã hội; - Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân; - Dịch vụ vận tải; - Môi trường và bảo vệ môi trường; - An ninh, Quốc phòng.	BSKT 4 môn (12 tín chỉ), bao gồm: 1. Nghiệp vụ NHTM căn bản (3TC) 2. Tài chính doanh nghiệp căn bản (3 TC) 3. Kinh tế vi mô (3 TC); 4. Tài chính tiền tệ (3TC).	

./.